

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
1	12000100	Bùi Đăng Thái An	1201	12A4	
2	12000200	Trần Lê Hà An	1201	12A4	
3	12000300	Bùi Phước An	1201	12A7	
4	12000400	Bùi Châu Đại An	1201	12A10	
5	12000500	Đoàn Ngọc An	1201	12A10	
6	12001100	Trần Huỳnh Duy Anh	1201	12A2	
7	12001200	Mạc Quỳnh Anh	1201	12A2	
8	12001300	Phạm Võ Minh Anh	1201	12A2	
9	12001400	Nguyễn Xuân Ngọc Anh	1201	12A2	
10	12001500	Trịnh Mai Trâm Anh	1201	12A3	
11	12001600	Trần Ngọc Minh Anh	1201	12A3	
12	12001700	Trịnh Ngọc Trâm Anh	1201	12A3	
13	12001800	Lê Quỳnh Anh	1201	12A3	
14	12001900	Nguyễn Huỳnh Lan Anh	1201	12A4	
15	12002000	Chu Nguyễn Việt Anh	1201	12A4	
16	12002100	Nguyễn Duy Anh	1201	12A6	
17	12002200	Nguyễn Huỳnh Trúc Anh	1201	12A6	
18	12002300	Vũ Lê Nhật Anh	1201	12A6	
19	12002400	Trần Mai Anh	1201	12A6	
20	12002500	Phạm Minh Anh	1201	12A6	
21	12002600	Trần Duy Anh	1201	12A7	
22	12002700	Phạm Hồng Anh	1201	12A7	
23	12002800	Nguyễn Ngọc Loan Anh	1201	12A7	
24	12002900	Nguyễn Thị Phương Anh	1201	12A7	
1	12003000	Đỗ Việt Anh	1202	12A7	
2	12003100	Nguyễn Hoàng Anh	1202	12A8	
3	12003200	Nguyễn Minh Anh	1202	12A8	
4	12003300	Lê Mai Anh	1202	12A9	
5	12003400	Phạm Minh Anh	1202	12A9	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
6	12003500	Nguyễn Thị Trang Anh	1202	12A9	
7	12003600	Nguyễn Công Đức Anh	1202	12A10	
8	12003700	Nguyễn Công Huỳnh Anh	1202	12A10	
9	12003800	Đặng Dương Quỳnh Anh	1202	12A10	
10	12003900	Nguyễn Đức Anh	1202	12A10	
11	12004000	Nguyễn Minh Anh	1202	12A10	
12	12004100	Trần Ngọc Anh	1202	12A11	
13	12004200	Nguyễn Phương Anh	1202	12A11	
14	12004300	Nguyễn Thái Anh	1202	12A11	
15	12004400	Huỳnh Trần Song Anh	1202	12A11	
16	12004500	Trương Xuân Bách	1202	12A10	
17	12004600	Nguyễn Khánh Băng	1202	12A10	
18	12004700	Huỳnh Nguyễn Khánh Băng	1202	12A11	
19	12004900	Nguyễn Hoàng Ngọc Bảo	1202	12A5	
20	12005000	Trần Vũ Ngọc Bảo	1202	12A6	
21	12005100	Phạm Gia Bảo	1202	12A7	
22	12005200	Lê Huỳnh Gia Bảo	1202	12A8	
23	12005300	Tăng Thiên Bảo	1202	12A8	
24	12005400	Lương Ngọc Bảo	1202	12A10	
1	12005500	Trình Thanh Bình	1203	12A11	
2	12005600	Nguyễn Phan Chấn	1203	12A8	
3	12005800	Trần Long Châu	1203	12A6	
4	12005900	Đỗ Lê Quỳnh Chi	1203	12A11	
5	12006000	Nguyễn Thị Thủy Chung	1203	12A5	
6	12006100	Nguyễn Kiên Cường	1203	12A5	
7	12006200	Đoàn Đức Cường	1203	12A8	
8	12006300	Lê Đức Cường	1203	12A9	
9	12006500	Dương Nhật Đăng	1203	12A7	
10	12006600	Nguyễn Công Danh	1203	12A3	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
11	12006700	Nguyễn Thị Trúc Đào	1203	12A2	
12	12006900	Phạm Minh Đạt	1203	12A2	
13	12007000	Nguyễn Quốc Đạt	1203	12A4	
14	12007100	Trần Tấn Đạt	1203	12A5	
15	12007200	Đặng Thành Đạt	1203	12A8	
16	12007300	Nguyễn Phúc Đạt	1203	12A9	
17	12007400	Nguyễn Tuấn Đạt	1203	12A9	
18	12007500	Đàm Tá Đạt	1203	12A10	
19	12007600	Nguyễn Văn Minh Diện	1203	12A5	
20	12007800	Lê Ngọc Diệp	1203	12A3	
21	12007900	Nguyễn Thịnh Đức	1203	12A5	
22	12008000	Phạm Tiến Đức	1203	12A5	
23	12008100	Lê Thái Anh Đức	1203	12A6	
24	12008200	Phan Bá Đức	1203	12A7	
1	12008300	Hoàng Anh Dũng	1204	12A2	
2	12008400	Tạ Anh Dũng	1204	12A4	
3	12008500	Nguyễn Tiến Dũng	1204	12A9	
4	12008800	Nguyễn Thùy Dương	1204	12A2	
5	12008900	Nguyễn Lê Duy	1204	12A5	
6	12009000	Thạch Hữu Duy	1204	12A10	
7	12009200	Phạm Đoàn Tô Duyên	1204	12A4	
8	12009300	Trần Nguyễn Kỳ Duyên	1204	12A5	
9	12009600	Lê Quỳnh Giang	1204	12A2	
10	12009700	Lê Hà Giang	1204	12A10	
11	12009900	Nguyễn Hoàng Thu Hà	1204	12A8	
12	12010000	Trần Ngọc Thái Hà	1204	12A8	
13	12010100	Tổng Hoàng Hải	1204	12A11	
14	12010800	Trần Huỳnh Ngọc Hân	1204	12A4	
15	12010900	Nguyễn Ngọc Hân	1204	12A4	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
16	12011000	Trần Phạm Gia Hân	1204	12A6	
17	12011100	Hà Huỳnh Nhã Hân	1204	12A9	
18	12011200	Lê Kim Hằng	1204	12A2	
19	12011300	Phan Thị Mỹ Hạnh	1204	12A5	
20	12011400	Đỗ Khắc Hào	1204	12A8	
21	12011500	Lê Thị Phúc Hậu	1204	12A4	
22	12011700	Vũ Thu Hiền	1204	12A10	
23	12011800	Nguyễn Thị Minh Hiền	1204	12A11	
24	12011900	Lê Minh Hiền	1204	12A5	
1	12012100	Nguyễn Ngọc Hiếu	1205	12A3	
2	12012200	Văn Đình Hiếu	1205	12A5	
3	12012300	Lê Văn Hiếu	1205	12A5	
4	12012400	Trần Trung Hiếu	1205	12A9	
5	12012500	Hoàng Văn Hiếu	1205	12A11	
6	12012600	Phạm Phi Hồ	1205	12A6	
7	12012900	Vũ Đức Hoàng	1205	12A5	
8	12013000	Kiều Tiến Hoàng	1205	12A9	
9	12013100	Nguyễn Huy Hoàng	1205	12A11	
10	12013200	Nguyễn Minh Hùng	1205	12A2	
11	12013300	Nguyễn Mạnh Hùng	1205	12A8	
12	12013400	Đoàn Mạnh Hùng	1205	12A10	
13	12013500	Vũ Gia Hưng	1205	12A5	
14	12013600	Lâm Phúc Hưng	1205	12A7	
15	12013700	Lư Khánh Hưng	1205	12A8	
16	12013800	Nguyễn Quốc Hưng	1205	12A8	
17	12013900	Võ Trung Hưng	1205	12A10	
18	12014000	Nguyễn Khánh Hưng	1205	12A11	
19	12014100	Trần Thế Hưng	1205	12A11	
20	12014300	Đoàn Hồng Quỳnh Hương	1205	12A8	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
21	12014500	Lưu Công Huy	1205	12A3	
22	12014600	Nguyễn Minh Huy	1205	12A3	
23	12014700	Phan Hoàng Huy	1205	12A5	
24	12014800	Nguyễn Nhật Huy	1205	12A5	
1	12014900	Lê Nhật Huy	1206	12A8	
2	12015000	Nguyễn Nhật Huy	1206	12A8	
3	12015100	Nguyễn Đức Huy	1206	12A10	
4	12015200	Hoàng Nguyễn Nhật Huy	1206	12A11	
5	12015400	Lê Chí Kha	1206	12A9	
6	12015600	Hứa Vỹ Khang	1206	12A8	
7	12015700	Nguyễn Phúc Khang	1206	12A10	
8	12015800	Huỳnh An Khang	1206	12A11	
9	12015900	Trịnh Hữu Minh Khang	1206	12A11	
10	12016100	Đỗ Quốc Khánh	1206	12A10	
11	12016300	Trần Đăng Khoa	1206	12A4	
12	12016400	Nguyễn Trịnh Đình Khoa	1206	12A4	
13	12016500	Lê Hải Đăng Khoa	1206	12A8	
14	12016600	Đỗ Thái Y Khoa	1206	12A9	
15	12016700	Trần Minh Khôi	1206	12A4	
16	12016800	Nguyễn Đức Nguyên Khôi	1206	12A9	
17	12016900	Dương Quý Mai Khuê	1206	12A6	
18	12017000	Lâm Duy Khương	1206	12A10	
19	12017100	Nguyễn Phan Trung Kiên	1206	12A11	
20	12017200	Cao Trung Kiên	1206	12A11	
21	12017300	Vũ Trung Kiên	1206	12A11	
22	12017400	Văn Thế Kiệt	1206	12A9	
23	12017500	Nguyễn Thị Mộng Kiều	1206	12A4	
24	12017600	Phạm Nguyễn Trúc Lam	1206	12A3	
1	12017700	Nguyễn Hồng Lam	1207	12A5	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
2	12017800	Lê Trúc Lam	1207	12A8	
3	12018200	Trần Gia Linh	1207	12A4	
4	12018300	Nguyễn Khánh Linh	1207	12A4	
5	12018400	Nguyễn Phương Linh	1207	12A4	
6	12018500	Tường Thị Thùy Linh	1207	12A5	
7	12018600	Nguyễn Trần Diệu Linh	1207	12A5	
8	12018700	Trần Thùy Linh	1207	12A6	
9	12018800	Nguyễn Khánh Linh	1207	12A7	
10	12018900	Nguyễn Phương Linh	1207	12A9	
11	12019000	Nguyễn Thị Hồng Loan	1207	12A9	
12	12019100	Lê Đình Tấn Lộc	1207	12A6	
13	12019200	Bùi Hoàng Lộc	1207	12A7	
14	12019300	Nguyễn Hữu Lộc	1207	12A7	
15	12019400	Đỗ Xuân Lộc	1207	12A9	
16	12019500	Mai Tấn Lộc	1207	12A10	
17	12019600	Huỳnh Tấn Lộc	1207	12A11	
18	12019700	Dương Đại Lợi	1207	12A9	
19	12019900	Phạm Ngọc Bửu Long	1207	12A2	
20	12020000	Nguyễn Hoàng Long	1207	12A5	
21	12020100	Trần Thành Long	1207	12A9	
22	12020200	Nguyễn Hoàng Long	1207	12A10	
23	12020300	Nguyễn Minh Long	1207	12A10	
24	12020400	Nguyễn Trần Bảo Long	1207	12A10	
1	12020500	Lê Hoàng Nguyên Long	1208	12A11	
2	12020700	Đào Thị Trúc Ly	1208	12A6	
3	12020800	Đàm Thanh Mai	1208	12A2	
4	12020900	Phạm Vân Mai	1208	12A4	
5	12021000	Phan Thị Thanh Mai	1208	12A6	
6	12021100	Phạm Sao Mai	1208	12A11	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
7	12021300	Vũ Lê Minh	1208	12A2	
8	12021400	Nguyễn Thị Ngọc Minh	1208	12A3	
9	12021500	Chiêm Nguyễn Quốc Minh	1208	12A5	
10	12021600	Nguyễn Ngọc Phương Minh	1208	12A6	
11	12021700	Trần Gia Minh	1208	12A7	
12	12021800	Nguyễn Vũ Minh	1208	12A7	
13	12021900	Hồ Nguyễn Ngọc Minh	1208	12A8	
14	12022000	Nguyễn Cát Tuệ Minh	1208	12A9	
15	12022100	Trần Thế Minh	1208	12A10	
16	12022400	Vũ Ngọc Hà My	1208	12A2	
17	12022500	Lê Nguyễn Trà My	1208	12A5	
18	12022600	Nguyễn Hồ Hoài Nam	1208	12A2	
19	12022700	Nguyễn Phan Nhật Nam	1208	12A4	
20	12022800	Phạm Nguyễn Bảo Nam	1208	12A7	
21	12022900	Lê Quốc Nam	1208	12A7	
22	12023000	Hoàng Đình Nam	1208	12A11	
23	12023100	Thiều Tiến Nam	1208	12A11	
24	12023400	Nguyễn Hồng Bảo Ngân	1208	12A3	
1	12023500	Võ Khánh Ngân	1209	12A4	
2	12023600	Cao Ngọc Kim Ngân	1209	12A4	
3	12023700	Đình Đông Ngân	1209	12A7	
4	12023800	Hồng Thái Kim Ngân	1209	12A8	
5	12023900	Nguyễn Thị Thu Ngân	1209	12A8	
6	12024000	Lê Hoàng Ngân	1209	12A9	
7	12024100	Bùi Khánh Ngân	1209	12A11	
8	12024300	Lê Hoàng Khánh Nghi	1209	12A3	
9	12024400	Hồ Phương Nghi	1209	12A6	
10	12024500	Võ Thị Mỹ Nghi	1209	12A3	
11	12024700	Lê Dương Như Ngọc	1209	12A2	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
12	12024800	Huỳnh Thụy Như Ngọc	1209	12A3	
13	12024900	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	1209	12A4	
14	12025000	Huỳnh Hoàng Như Ngọc	1209	12A6	
15	12025100	Nguyễn Hồng Ngọc	1209	12A6	
16	12025200	Tăng Phan Bảo Ngọc	1209	12A6	
17	12025300	Nguyễn Phương Bảo Ngọc	1209	12A7	
18	12025400	Trịnh Thanh Ngọc	1209	12A8	
19	12025500	Trần Hoàng Khánh Ngọc	1209	12A9	
20	12025600	Vũ Lê Bảo Ngọc	1209	12A9	
21	12025700	Nguyễn Phan Kim Ngọc	1209	12A11	
22	12025900	Trần Tam Nguyên	1209	12A4	
23	12026000	Nguyễn Ngọc Trúc Nguyên	1209	12A6	
24	12026100	Nguyễn Ngọc Xuân Nguyên	1209	12A6	
1	12026200	Hồ Khải Nguyên	1210	12A7	
2	12026300	Cao Thanh Nguyên	1210	12A7	
3	12026400	Trần Nguyễn Tấn Nguyên	1210	12A10	
4	12026500	Thi Nhân Bích Nguyên	1210	12A10	
5	12026600	Huỳnh Trần Song Nguyên	1210	12A11	
6	12026700	Phạm Trí Nguyên	1210	12A9	
7	12026900	Nguyễn Đức Nhân	1210	12A4	
8	12027000	Trần Thiện Nhân	1210	12A4	
9	12027100	Trương Thành Nhân	1210	12A5	
10	12027200	Trần Thiện Nhân	1210	12A6	
11	12027300	Trần Thành Nhân	1210	12A9	
12	12027500	Nguyễn Minh Nhật	1210	12A4	
13	12027700	Nguyễn Đoàn Yên Nhi	1210	12A3	
14	12027800	Võ Ngọc Ái Nhi	1210	12A7	
15	12027900	Lý Yên Nhi	1210	12A7	
16	12028100	Đặng Nguyễn Khánh Như	1210	12A2	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
17	12028200	Trần Huệ Tâm Như	1210	12A3	
18	12028300	Trần Quỳnh Như	1210	12A4	
19	12028400	Đặng Ngọc Vân Như	1210	12A5	
20	12028500	Nguyễn Bùi Khánh Như	1210	12A6	
21	12028600	Trần Phan Huỳnh Như	1210	12A6	
22	12028700	Lê Bùi Quỳnh Như	1210	12A8	
23	12028800	Tăng Quỳnh Như	1210	12A8	
24	12028900	Lê Quỳnh Như	1210	12A9	
1	12029000	Nguyễn Ngọc Bảo Như	1211	12A10	
2	12029100	Nguyễn Thị Khánh Như	1211	12A10	
3	12029200	Hồ Lâm Tuyết Nhung	1211	12A11	
4	12029400	Nguyễn Tấn Phát	1211	12A3	
5	12029500	Nguyễn Tiến Phát	1211	12A5	
6	12029600	Nguyễn Huy Phát	1211	12A8	
7	12029700	Nguyễn Hoàng Phát	1211	12A9	
8	12029800	Võ Lâm Gia Phát	1211	12A9	
9	12029900	Lý Thuận Phát	1211	12A9	
10	12030000	Lưu Hoàng Gia Phát	1211	12A11	
11	12030100	Nguyễn Thị Yến Phi	1211	12A2	
12	12030200	Trương Tấn Phong	1211	12A3	
13	12030300	Diệp Cao Phong	1211	12A5	
14	12030800	Nguyễn Hoàng Gia Phúc	1211	12A3	
15	12030900	Trần Hoàng Phúc	1211	12A4	
16	12031000	Lê Nguyên Phúc	1211	12A6	
17	12031100	Hà Đặng Diễm Phúc	1211	12A8	
18	12031200	Phạm Hoàng Phúc	1211	12A8	
19	12031300	Lê Quang Phúc	1211	12A9	
20	12031400	Nguyễn Lam Phương	1211	12A2	
21	12031500	Nguyễn Kiều Trúc Phương	1211	12A3	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
22	12031600	Phạm Mai Phương	1211	12A5	
23	12031700	Lê Ngọc Diễm Phương	1211	12A6	
24	12031800	Nguyễn An Phương	1211	12A7	
1	12031900	Trần Nam Phương	1212	12A7	
2	12032000	Huỳnh Thái Phương	1212	12A7	
3	12032100	Nguyễn Tuyết Phương	1212	12A7	
4	12032200	Trần Thị Yến Phương	1212	12A8	
5	12032300	Nguyễn Minh Phương	1212	12A11	
6	12032400	Trịnh Kim Phương	1212	12A4	
7	12032600	Nguyễn Anh Quân	1212	12A4	
8	12032700	Phạm Trọng Quân	1212	12A4	
9	12032800	Nguyễn Minh Quân	1212	12A5	
10	12032900	Nguyễn Quân	1212	12A10	
11	12033000	Nguyễn Duy Việt Quang	1212	12A4	
12	12033100	Nguyễn Đại Quang	1212	12A5	
13	12033200	Ngô Đào Minh Quang	1212	12A9	
14	12033300	Bùi Nguyễn Minh Quang	1212	12A11	
15	12033400	Đặng Trung Quốc	1212	12A3	
16	12033500	Trần Nguyễn Tiến Quốc	1212	12A6	
17	12033600	Nguyễn Cường Quốc	1212	12A7	
18	12033800	Đỗ Ngọc Hoàng Quyên	1212	12A2	
19	12033900	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	1212	12A10	
20	12034200	Trần Thị Diễm Quỳnh	1212	12A2	
21	12034300	Trần Thúy Quỳnh	1212	12A5	
22	12034400	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1212	12A6	
23	12034500	Nguyễn Võ Như Quỳnh	1212	12A6	
24	12034600	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1212	12A9	
1	12034700	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1213	12A11	
2	12034800	Phạm Lê Phước Sang	1213	12A5	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
3	12034900	Trần Phú Sang	1213	12A5	
4	12035000	Vũ Ngọc Sang	1213	12A9	
5	12035100	Trần Tuấn Sang	1213	12A11	
6	12035400	Phạm Thái Sơn	1213	12A8	
7	12035500	Võ Thành Tài	1213	12A5	
8	12035600	Nguyễn Tấn Tài	1213	12A8	
9	12035700	Lưu Chí Tâm	1213	12A2	
10	12035800	Dương Lê Bảo Tâm	1213	12A2	
11	12035900	Trần Ngọc Khiết Tâm	1213	12A3	
12	12036000	Lâm Thanh Tâm	1213	12A3	
13	12036100	Thái Minh Tâm	1213	12A8	
14	12036200	Lê Thị Mỹ Tâm	1213	12A8	
15	12036400	Trần Nguyễn Nhật Tân	1213	12A2	
16	12036500	Lê Nhật Tân	1213	12A4	
17	12036600	Trần Nhật Tân	1213	12A9	
18	12036700	Nguyễn Nhật Tảo	1213	12A2	
19	12036800	Nguyễn Tùng Ngọc Thạch	1213	12A9	
20	12036900	Phạm Minh Xuân Thái	1213	12A7	
21	12037000	Trần Hoàng Thái	1213	12A9	
22	12037100	Lê Quốc Thái	1213	12A11	
23	12037500	Cao Quốc Thắng	1213	12A7	
24	12037600	Lê Chí Thắng	1213	12A10	
1	12037800	Nguyễn Vân Thanh	1214	12A7	
2	12037900	Nguyễn Chí Thanh	1214	12A10	
3	12038000	Nguyễn Gia Thành	1214	12A3	
4	12038100	Phạm Ngọc Thành	1214	12A3	
5	12038200	Nguyễn Văn Thành	1214	12A3	
6	12038300	Cao Công Thành	1214	12A10	
7	12038500	Nguyễn Mai Thảo	1214	12A3	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
8	12038600	Ngô Lê Thiên Thảo	1214	12A4	
9	12038700	Bùi Phương Thảo	1214	12A4	
10	12038800	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	1214	12A5	
11	12038900	Nguyễn Phương Thảo	1214	12A5	
12	12039000	Nguyễn Phương Thảo	1214	12A6	
13	12039100	Văn Ngọc Thảo	1214	12A7	
14	12039200	Huỳnh Thị Thanh Thảo	1214	12A7	
15	12039300	Nguyễn Bách Thảo	1214	12A8	
16	12039400	Lê Đức Thiện	1214	12A5	
17	12039500	Nguyễn Trường Thịnh	1214	12A7	
18	12039600	Nguyễn Kim Thơ	1214	12A2	
19	12039700	Đinh Thị Anh Thơ	1214	12A3	
20	12039800	Phạm Nguyễn Anh Thơ	1214	12A4	
21	12039900	Nguyễn Anh Thơ	1214	12A6	
22	12040000	Lương Hồ Anh Thơ	1214	12A6	
23	12040100	Nguyễn Ngọc Minh Thơ	1214	12A7	
24	12040200	Lê Nguyễn Thanh Thơ	1214	12A7	
1	12040300	Vương Anh Thơ	1215	12A8	
2	12040400	Nguyễn Minh Thơ	1215	12A8	
3	12040500	Trương Nguyễn Anh Thơ	1215	12A8	
4	12040600	Lê Thị Cần Thơ	1215	12A9	
5	12040700	Nguyễn Anh Thơ	1215	12A10	
6	12040800	Đoàn Thu	1215	12A2	
7	12041000	Trần Lê Anh Thư	1215	12A2	
8	12041100	Trương Trúc Thư	1215	12A3	
9	12041200	Dương Bảo Thư	1215	12A4	
10	12041300	Nguyễn Thị Anh Thư	1215	12A5	
11	12041400	Phan Thị Minh Thư	1215	12A6	
12	12041500	Ngô Nguyễn Song Thư	1215	12A8	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
13	12041600	Nguyễn Hoàng Minh Thư	1215	12A9	
14	12041700	Nguyễn Anh Thư	1215	12A11	
15	12042000	Nguyễn Vũ Xuân Thùy	1215	12A2	
16	12042100	Doãn Phương Thùy	1215	12A4	
17	12042200	Nguyễn Thị Phương Thùy	1215	12A11	
18	12042300	Nguyễn Thị Kim Thy	1215	12A3	
19	12042400	Nhan Minh Thy	1215	12A4	
20	12042500	Ngô Trúc Thy	1215	12A6	
21	12042700	Hồ Nguyễn Hoàng Cát Tiên	1215	12A3	
22	12042800	Nguyễn Thị Kiều Tiên	1215	12A3	
23	12042900	Nguyễn Hoàng Thùy Tiên	1215	12A4	
24	12043000	Lê Tấn Tiên	1215	12A7	
1	12043100	Nguyễn Trung Tiên	1216	12A7	
2	12043200	Đặng Đức Tiên	1216	12A8	
3	12043300	Nguyễn Minh Tiên	1216	12A8	
4	12043400	Huỳnh Việt Tiên	1216	12A9	
5	12043500	Phan Đức Tiên	1216	12A10	
6	12043600	Đặng Lê Chí Tiên	1216	12A10	
7	12043700	Phan Quốc Tiên	1216	12A10	
8	12043800	Nguyễn Ngô Nhật Tiên	1216	12A11	
9	12043900	Võ Nguyễn Đức Tín	1216	12A7	
10	12044000	Trần Nguyễn Trung Tín	1216	12A7	
11	12044100	Trần Quốc Toàn	1216	12A11	
12	12044400	Huỳnh Đặng Thùy Trâm	1216	12A9	
13	12044500	Hoàng Huyền Trâm	1216	12A11	
14	12045200	Nguyễn Bảo Trân	1216	12A2	
15	12045300	Cao Huỳnh Bảo Trân	1216	12A2	
16	12045400	Nguyễn Vũ Quỳnh Trân	1216	12A2	
17	12045500	Phan Bảo Trân	1216	12A3	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
18	12045600	Nguyễn Bảo Trân	1216	12A5	
19	12045700	Nguyễn Lê Tuyết Trân	1216	12A5	
20	12045800	Trần Thị Bảo Trân	1216	12A6	
21	12045900	Đỗ Hải Trân	1216	12A7	
22	12046100	Vũ Ngọc Phương Trang	1216	12A6	
23	12046200	Đào Thùy Trang	1216	12A7	
24	12046300	Nguyễn Lâm Uyên Tri	1216	12A11	
1	12046400	Võ Minh Trí	1217	12A3	
2	12046500	Trương Minh Triết	1217	12A6	
3	12046600	Phạm Nhật Triều	1217	12A6	
4	12046800	Phạm Đức Trọng	1217	12A7	
5	12046900	Ngô Hữu Trung	1217	12A10	
6	12047100	Đỗ Anh Tuấn	1217	12A11	
7	12047500	Nguyễn Hoàng Khánh Tường	1217	12A5	
8	12047600	Hồ Thanh Tuyền	1217	12A2	
9	12047700	Nguyễn Ngọc Tuyền	1217	12A3	
10	12047800	Võ Trần Ánh Tuyết	1217	12A3	
11	12047900	Phùng Hoàng Tỷ	1217	12A5	
12	12048000	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	1217	12A4	
13	12048100	Võ Thị Mỹ Uyên	1217	12A10	
14	12048400	Võ Thị Ái Vân	1217	12A6	
15	12048500	Lê Hoàng Gia Văn	1217	12A8	
16	12048600	Phạm Tô Văn	1217	12A8	
17	12048700	Phạm Nguyễn Tường Vi	1217	12A4	
18	12048800	Lê Nguyễn Tường Vi	1217	12A7	
19	12048900	Đặng Dương Triều Vĩ	1217	12A10	
20	12049000	Nguyễn Quang Vinh	1217	12A2	
21	12049500	Thạch Thái Vy	1217	12A2	
22	12049600	Chu Tường Vy	1217	12A2	

MÔN: VẬT LÝ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
23	12049700	Phạm Thị Phương Vy	1217	12A3	
24	12049800	Lê Thị Tường Vy	1217	12A3	
1	12049900	Nguyễn Thúy Khả Vy	1218	12A3	
2	12050000	Bùi Tường Vy	1218	12A3	
3	12050100	Phan Huyền Vy	1218	12A4	
4	12050200	Hồ Thảo Vy	1218	12A8	
5	12050300	Nguyễn Thiên La Vy	1218	12A8	
6	12050400	Ngô Tường Vy	1218	12A9	
7	12050500	Huỳnh Nguyễn Trúc Vy	1218	12A10	
8	12050600	Lê Hà Tuệ Vy	1218	12A11	
9	12050700	Bùi Thùy Khánh Vy	1218	12A11	
10	12050800	Trần Thị Thanh Xuân	1218	12A8	
11	12051000	Nguyễn Thị Như Ý	1218	12A3	
12	12051100	Huỳnh Trương Như Ý	1218	12A6	
13	12051200	Lê Nguyễn Như Ý	1218	12A9	
14	12051400	Nguyễn Phương Yến	1218	12A2	
15	12051500	Lý Hoài Yến	1218	12A6	
16	12051600	Mã Lê Phi Yến	1218	12A7	
17	12051700	Võ Ngọc Yến	1218	12A8	

Danh sách có 425 học sinh dự kiểm tra.

Cần Thơ, ngày 17 tháng 12 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Đông Anh Đào**